

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Số: 22/2024/QĐST-DS

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 20 tháng 6 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 03/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Nguyễn H** – Sinh năm: 1964; nơi cư trú: Số 300/42 tổ 3, khu phố 11, phường Z, thành phố H, tỉnh N.

- *Bị đơn*:

1. Ông **Nguyễn Văn T** – Sinh năm: 1967.

2. Bà **Nguyễn Thị S** – Sinh năm: 1965.

Đồng cư trú: Thôn C, xã K, huyện A, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Chị **Nguyễn Thị T1** – Sinh năm: 1987.

2. Anh **Nguyễn Văn T2** – Sinh năm: 1985.

3. Chị **Nguyễn Thị T3** – Sinh năm: 1990.

Đồng cư trú: Thôn C, xã K, huyện A, tỉnh B.

4. Bà **Khổng Thị V** – Sinh năm: 1968; nơi cư trú: Số 300/42 tổ 3, khu phố 11, phường Z, thành phố H, tỉnh N.

Bà Khổng Thị V ủy quyền cho ông Nguyễn H – Sinh năm: 1964; nơi cư trú: Số 300/42 tổ 3, khu phố 11, phường Z, thành phố H, tỉnh N (Theo Giấy ủy quyền ngày 26/4/2024).

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Ông Nguyễn H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị S, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị T3 thống nhất ngày 29 tháng 5 năm 2021 ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị S, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị T3 có chuyển nhượng cho ông Nguyễn H một phần thửa đất đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02364, nay là thửa đất số 360, tờ bản đồ số 11, diện tích 360m² (trong đó có 50m² đất ở, còn lại là đất vườn), tọa lạc tại thôn C, xã K, huyện A, tỉnh B với giá tiền 900.000.000^d (chín trăm triệu đồng), ông Hiền đã đưa 850.000.000^d (tám trăm năm mươi triệu đồng).

2.2. Ông Nguyễn H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị S, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị T3 thống nhất: Nay ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị S, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị T3 thống nhất chuyển nhượng một phần thửa đất số 360, tờ bản đồ số 11, diện tích 409.1m² đất trồng cây hàng năm khác, có chiều ngang mặt trước, mặt sau là 8.9m, chiều dài cạnh phía Bắc là 46.53m, chiều dài cạnh phía Nam là 41.87m, có giới cận: Phía Tây giáp đường ĐT (đường ven biển); phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị S đang sử dụng; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị S; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị S đang sử dụng cho ông Nguyễn H và bà Khổng Thị V với giá tiền 850.000.000^d (tám trăm năm mươi triệu đồng) và các bên đã giao nhận tiền và đất xong (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.3. Ông Nguyễn H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị S, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị T3 thống nhất giao một phần thửa đất số 360, tờ bản đồ số 11, diện tích 409.1m² đất trồng cây hàng năm khác cho ông Nguyễn H và bà Khổng Thị V trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định pháp luật và các bên thống nhất nếu Nhà nước không thu hồi hoặc thu hồi không hết diện tích đất trên, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S phải giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CS11252 ngày 06/4/2022 cho ông Nguyễn H và bà Khổng Thị V làm thủ tục tách thửa theo quy định của pháp luật.

2.4. Án phí DS-ST: Ông Nguyễn H tự nguyện chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước. Ông Nguyễn H đã nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo theo biên lai thu số

0006748 ngày 02/3/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện A, tỉnh B, nay được khấu trừ.

2.5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản hết 8.000.000^d (tám triệu đồng), ông Nguyễn H và ông Nguyễn Văn T mỗi người tự nguyện chịu 4.000.000^d (bốn triệu đồng). Ông Nguyễn H và ông Nguyễn Văn T mỗi người đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản 4.000.000^d (bốn triệu đồng), nay được khấu trừ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện A;
- TAND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Cao Văn Đ